

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2013/TT-BNNPTNT

*Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2013***THÔNG TƯ**

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực Thủy sản;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết thi hành Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết thi hành:

a) Khoản 4, Điều 5; điểm c, khoản 1, Điều 6; khoản 4, Điều 8; khoản 2, và khoản 6 Điều 12 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của

Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

b) Khoản 4, khoản 5, Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thủy sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển.

Điều 2. Quy định chi tiết khoản 4, Điều 5 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức cá nhân Việt Nam trên các vùng biển

1. Quy định cách thức đánh dấu tàu cá

a) Đối với tàu cá khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 90CV trở lên:

Tàu có cabin: Sơn 02 vạch sơn thẳng đứng ở khoảng giữa của hai bên cabin tàu, sơn hết chiều cao cabin của tàu; mỗi vạch sơn có chiều rộng từ 25 - 30cm; khoảng cách của 2 vạch sơn cách nhau 30 - 40cm.

Tàu không có cabin: Sơn 02 vạch sơn thẳng đứng ở bên mạn tàu sau số đăng ký của tàu, cách số đăng ký là 30cm, chiều cao vạch sơn gấp 2 lần chiều cao số đăng ký; mỗi vạch sơn có chiều rộng từ 25 - 30cm; khoảng cách của 2 vạch sơn cách nhau 30 - 40cm.

b) Đối với tàu cá khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 20CV đến dưới 90CV:

Tàu có cabin: Sơn 01 vạch sơn thẳng đứng ở khoảng giữa của hai bên cabin tàu, sơn hết chiều cao cabin; vạch sơn có chiều rộng từ 25 - 30cm.

Tàu không có cabin: Sơn 01 vạch sơn thẳng đứng ở hai bên mạn tàu sau số đăng ký của tàu, cách số đăng ký là 30cm, chiều cao vạch sơn gấp 2 lần chiều cao số đăng ký; vạch sơn có chiều rộng từ 25 - 30cm.

c) Đối với tàu khai thác thủy sản lắp máy dưới 20CV hoặc không lắp máy không phải thực hiện việc đánh dấu tàu cá.

2. Quy định màu của vạch sơn đánh dấu tàu cá: Có thể sử dụng một trong hai loại sau để thực hiện việc đánh dấu tàu cá

a) Sơn màu vàng cam;

b) Dùng tấm dán đề can màu vàng cam phản quang.

3. Màu sơn cabin và màu sơn của tàu cá không được sơn trùng với màu sơn quy định đánh dấu tàu cá.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đánh dấu tàu cá của địa phương mình quản lý.

Điều 3. Quy định chi tiết điểm c, khoản 1, Điều 6 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức cá nhân Việt Nam trên các vùng biển

Các tàu đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam phải trang bị tối thiểu các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc đối với các tàu cá hoạt động ở vùng biển trên 50 hải lý theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển.

Điều 4. Quy định chi tiết khoản 4, Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thủy sản

1. Thủ tục và trình tự cấp các giấy tờ có liên quan tổ chức, cá nhân đưa tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân gửi đến Tổng cục Thủy sản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (01 bộ) hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp phép cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này);

Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và vùng lãnh thổ đó chấp thuận (bản công chứng);

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản sao chụp);

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản sao chụp);

Danh sách, ảnh và số hộ chiếu thuyền viên, người làm việc trên tàu cá;

Bảng thuyền trưởng, máy trưởng (bản sao chụp).

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thủy sản xem xét thẩm định hồ sơ và cấp các giấy tờ theo quy định tại điểm 3, khoản 4, Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ gồm:

Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam (theo mẫu quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này);

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này);

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này);

Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư này).

Trường hợp không cấp phép Tổng cục Thủy sản phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị cấp phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và nêu rõ lý do.

c) Khi đến nhận các giấy tờ được Tổng cục Thủy sản cấp, tổ chức, cá nhân nộp lại cho Tổng cục Thủy sản các giấy tờ gồm:

Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản chính);

Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm biên nhận, vào sổ và lưu giữ các giấy tờ mà tổ chức, cá nhân đã nộp lại.

d) Trong (02) hai ngày làm việc kể từ ngày cấp phép, Tổng cục Thủy sản phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có tàu đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Trình tự, thủ tục nhận lại các giấy tờ của tổ chức, cá nhân đã nộp cho Tổng cục Thủy sản sau khi kết thúc khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị nhận lại các giấy tờ đã nộp (theo Phụ lục II Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản) trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc thông qua đường bưu điện;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn theo quy định, Tổng cục Thủy sản phải trả lại các giấy tờ mà tổ chức, cá nhân đã nộp theo điểm c, khoản 1 Điều 4 của Thông tư này; Thông báo cho UBND cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tàu cá và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý (theo mẫu quy định tại Phụ lục số VII ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Khi đến nhận lại các giấy tờ đã nộp cho Tổng cục Thủy sản tổ chức, cá nhân phải nộp lại trực tiếp cho Tổng cục Thủy sản các giấy tờ sau:

Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản với đối tác nước ngoài khi hết hạn (Thanh lý hợp đồng bản chính tiếng Việt hoặc bản sao dịch sang tiếng Việt có công chứng) hoặc văn bản giải trình lý do phải về nước sớm.

Các giấy tờ đã được Tổng cục Thủy sản cấp theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 của Thông tư này.

Trường hợp chủ tàu bị mất các giấy tờ đã được cấp, phải có đơn trình báo lý do mất, được cơ quan Công an hoặc Ủy ban nhân dân xã xác nhận. Trường hợp mất các giấy tờ ở nước ngoài thì chủ tàu phải xin xác nhận của cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước sở tại.

d) Chủ tàu cá nhận kết quả trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc đề nghị Tổng cục Thủy sản trả kết quả theo đường bưu điện.

Trường hợp không trả lại các giấy tờ hoặc trả lại không đầy đủ Tổng cục Thủy sản phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Trường hợp làm mất, thất lạc các giấy tờ chủ tàu đã nộp, Tổng cục Thủy sản phải có thông báo cho cơ quan thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tàu cá biết và đề nghị cấp lại các giấy tờ cho chủ tàu theo quy định.

Điều 5. Quy định chi tiết khoản 4, Điều 8 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức cá nhân Việt Nam trên các vùng biển

1. Báo cáo khai thác thủy sản

Chủ tàu hoặc thuyền trưởng của tất cả các tàu có Giấy phép khai thác thủy sản chịu trách nhiệm ghi sản lượng khai thác thủy sản từng chuyến biển tại nhật ký khai thác thủy sản (*theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này*).

2. Ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản

a) Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 20CV trở lên, thuyền trưởng có trách nhiệm thực hiện việc ghi nhật ký khai thác thủy sản (*theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này*);

b) Chủ tàu hoặc thuyền trưởng nộp và nhận nhật ký khai thác thủy sản mới theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổng hợp và xử lý số liệu nhật ký khai thác thủy sản

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo số liệu về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) và Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào tuần thứ 3 của tháng sau theo phần mềm về nhật ký khai thác thủy sản hoặc theo mẫu quy định (*mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này*);

b) Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm tổng hợp, kiểm tra, hướng dẫn việc báo cáo từ các địa phương; Viện Nghiên cứu Hải sản có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, quản lý cơ sở dữ liệu theo chức năng nhiệm vụ và quy định hiện hành.

Điều 6. Quy định chi tiết khoản 2, Điều 12 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức cá nhân Việt Nam trên các vùng biển

1. Đối với vùng biển ven bờ và vùng lộng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản để khai thác bền vững; trong trường hợp cần thiết và được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định bổ sung về phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác phù hợp với thực tế hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

b) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển các loại nghề, cơ cấu và số lượng tàu cá khai thác phù hợp với trữ lượng và khả năng cho phép của vùng biển; điều tra nguồn lợi thủy sản; tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Phân cấp và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng và phát triển các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ.

2. Đối với vùng biển khơi

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, quy hoạch, điều tra nguồn lợi thủy sản, định hướng phát triển các loại nghề khai thác để khai thác hiệu quả và phát triển bền vững.

Điều 7. Quy định chi tiết khoản 6, Điều 12 Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức cá nhân Việt Nam trên các vùng biển

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh tổng hợp số liệu tình hình cấp Giấy phép khai thác thủy sản (*theo mẫu quy định tại Phụ lục X*) của Thông tư này, gửi báo cáo về Tổng cục Thủy sản trước ngày 25 hàng tháng.

Báo cáo về tình hình đăng ký, đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thủy sản cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về việc hướng dẫn Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển.

Điều 8. Quy định chi tiết khoản 5, Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực thủy sản về hợp đồng lao động

Tổ chức, cá nhân khi đưa tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác bắt buộc phải thực hiện việc ký hợp đồng lao

động với thuyền viên và người làm việc trên tàu theo quy định tại Thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 9 năm 2003 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 44/2003 ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về Hợp đồng lao động và Thông tư số 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ Lao động và Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện việc đánh dấu tàu cá; in ấn, xử lý số liệu Nhật ký và Báo cáo khai thác thủy sản, các đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán kinh phí sự nghiệp chi vào hoạt động của đơn vị, bổ sung vào kinh phí hoạt động hàng năm của đơn vị mình.

2. Tổng cục Thủy sản, các Vụ, Cục và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 48/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

Phụ lục số I
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ
HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở VÙNG BIỂN CỦA QUỐC GIA HOẶC VÙNG LÃNH THỔ KHÁC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
Cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản
ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tôi tên là:.....
Địa chỉ:.....
Số CMND (hoặc số hộ chiếu):..... Nơi cấp:.....
Ngày cấp:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
Là chủ tàu mang số đăng ký:....., Công suất máy chính:.....
Chiều dài tàu:..... m, chiều rộng:..... m; Chiều cao mạn:..... m
Làm nghề:..... Đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam theo
hình thức:.....
Tên thuyền trưởng:.....; Sinh ngày...../...../.....; Tại:.....
Địa chỉ:.....
Bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng hạng:..... Số:..... Cấp ngày...../...../.....
Cơ quan cấp:.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 4, Điều 3, Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số II
GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP
 VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 MINISTRY OF AGRICULTURE
 AND RURAL DEVELOPMENT
 TỔNG CỤC THỦY SẢN
 DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



Số/Number:.....

GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM
FISHING LICENSE FOR VESSEL OPERATING OUTSIDE
VIETNAM'S WATERS

Căn cứ vào Luật Thủy sản;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law;

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. 53/2012/ND-CP dated on 20 June 2012 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với quốc gia..... hoặc Hợp đồng số:..... giữa..... với..... được cơ quan có thẩm quyền quốc gia có biển chấp thuận;

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam and..... or the contract No..... between..... and..... and certified by competent authority of a coastal state;

Theo đề nghị của chủ tàu,

Upon proposal by vessel's owner,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP

DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES PERMITS

Chủ tàu (Vessel's owner):.....

Địa chỉ thường trú (Resident address):.....

Điện thoại (Tel):....., Fax:.....

Tên tàu (Name of vessel):..... Số đăng ký (Registration number):.....

Cảng, bến đăng ký (Designed port):.....

Nghề chính (Main gear)..... Nghề phụ (Sub gear):.....

Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển.....

Authorized to fish at.....

Thời gian: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Validated period from date..... month..... year..... to date:..... month..... year.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
 DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số III**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



Số/Number:.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
REGISTRATION CERTIFICATE FOR FISHING VESSEL**

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. 53/2012/ND-CP dated on 20 June 2012 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam,

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES CERTIFIES**

Tên tàu:..... Name of vessel:.....	Hồ hiệu tàu:..... Radio Call sign:.....
Số đăng ký..... Registration number:..... Nơi đăng ký (Registration place).....	Nghề khai thác:..... Main gear:.....
Chiều dài/rộng/cao(mét) Length/Width/Height (metter):.....	Vật liệu tàu:..... Vessel hull made material:.....
Số máy/Engine serial code:	Công suất máy chính (CV)/Capacity of Main Engine:
Chủ tàu (Vessel's owner):..... Địa chỉ:..... Address:..... Đại diện chủ tàu (Fishing vessel agent):..... Địa chỉ:..... Address:.....	

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số IV

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES**
Số/Number:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ
FISHING VESSEL TECHNICAL AND SAFETY CERTIFICATE**

Căn cứ vào Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No 66/2005/NĐ-CP dated on May 19th 2005 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ vào biên bản kiểm tra kỹ thuật số:....., ngày..... tháng..... năm..... của.....
Pursuant to the vessel's technical check minute no:..... dated on.....

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES CERTIFIES**

Tên tàu:..... Name of vessel:.....	Hồ hiệu tàu:..... Radio Call sign:.....
Số đăng ký:..... Registration number:.....	Nghề khai thác:..... Main gear:.....
Năm đóng:..... Year of build:.....	Nơi đóng:..... Built at :
Cảng, bến đăng ký (Designed port):.....	Vật liệu tàu:..... Vessel hull made material:.....
Chiều dài/rộng/cao(mét) Length/Width/Height (metter):.....	Công suất máy chính (CV)/Power of Main Engine:.... Số máy/Number of engine:.....
Chủ tàu (Vessel's owner):..... Địa chỉ:..... Address:.....	

Đảm bảo an toàn kỹ thuật hoạt động tại vùng biển:.....
Have sufficiently for fishing vessel safety conditions to operate at:.....
Giấy chứng nhận có giá trị đến hết ngày..... tháng..... năm.....
Validated until...../...../.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

*(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)*

Phụ lục số V

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 MINISTRY OF AGRICULTURE
 AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
 DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



Số/Number:.....

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position
.....
.....
.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Phụ lục số VI**THÔNG BÁO VỀ VIỆC CẤP GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày...tháng... năm.....

Số:..../TB-TCTS-KTBVNL

THÔNG BÁO

V/v cấp giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam

Ngày...tháng... năm....., Tổng cục Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp giấy phép cho..... đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký:..... do ông....., tại.....
..... làm chủ tàu;
 - Đơn vị đại diện xin cấp phép.....
địa chỉ..... Điện thoại..... Fax.....
 - Được cấp: Giấy phép số....., Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số....., Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật số.....
 - Được cấp giấy phép đi hoạt động khai thác hải sản tại vùng biển:.....
.....
 - Thời gian: Từ ngày... tháng... năm..... đến ngày... tháng... năm.....
- Tổng cục Thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

Nơi nhận:

- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công An;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, VP, KTBVNL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phụ lục số VII
THÔNG BÁO VỀ VIỆC TRẢ LẠI CÁC GIẤY TỜ ĐÃ GIỮ
KHI CẤP GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.... tháng... năm.....

Số:...../TB-TCTS- KTBVNL

THÔNG BÁO

V/v trả lại các giấy tờ đã giữ khi cấp giấy phép cho tàu cá
đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam

Theo đề nghị của:.....

Tổng cục Thủy sản đã trả lại hồ sơ tàu cá đã nộp tại Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản khi đi hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển.....

..... được cấp giấy phép số:.....

Hồ sơ trả lại gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản chính);
- Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);

Đề nghị cơ quan quản lý hoạt động khai thác thủy sản địa phương làm thủ tục để khôi phục lại hoạt động nghề cá cho tổ chức, cá nhân.....

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được trả lại giấy tờ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công An;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở NN&PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được trả lại giấy tờ;
- Lưu: VT, VP, KTBVNL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Phụ lục số VIII
SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trang bìa 1

TỔNG CỤC THỦY SẢN

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

Nghề đánh bắt chính:.....

Tên tàu:.....

Số đăng ký tàu:.....

Tổng công suất máy chính:.....

Số thuyền viên trên tàu:.....

Thông số cơ bản của lưới (ngư cụ):.....

+

+

+

+

Ngày phát sổ:.....; Nơi phát sổ:.....

Ngày nộp sổ:.....; Nơi nộp sổ:.....

Hướng dẫn ghi sổ Nhật ký khai thác thủy sản

Ghi sổ nhật ký khai thác thủy sản thực hiện theo Thông tư số...../2013/TT-BNNPTNT ngày...../...../2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

Sổ này sử dụng cho tất cả các tàu cá tham gia khai thác thủy sản:

1. Phần ngày phát, thu sổ, nơi phát, nơi nộp sổ nhật ký khai thác thủy sản tại trang bìa 1 do cơ quan phát và thu sổ ghi để theo dõi.
2. Thông số cơ bản của lưới (ngư cụ):
 - + Lưới rê ghi: Chiều dài của vàng lưới (m); Chiều cao của lưới (m); Kích thước của mắt lưới 2a (cm);
 - + Lưới kéo (giã) ghi: Chiều dài của giềng phao (m); Chiều dài của giềng chì (a); Kích thước mắt lưới ở đụt lưới 2a (mm);
 - + Lưới vây ghi: Chiều dài của lưới (m); Chiều cao của lưới (m);
 - + Nghề câu ghi: Chiều dài của vàng câu (m); Tổng số lưới câu (lưới câu);
 - + Nghề khác ghi: Kích thước chủ yếu của loại nghề đó.
3. Nơi xuất bến, nơi về bến: ghi tên cảng hoặc địa danh nơi tàu xuất bến, nơi tàu về bến.
4. Vùng hoạt động của tàu:
 - + Vùng biển Vịnh Bắc Bộ ghi: Vùng biển ven bờ (VBB01); Vùng lộng (VBB02); Vùng biển khơi (VBB03); Vùng biển cả (VBB04).
 - + Vùng biển Miền Trung ghi: Vùng biển ven bờ (BMT01); Vùng lộng (BMT02); Vùng biển khơi (BMT03); Vùng biển cả (BMT04).
 - + Vùng biển Đông Nam Bộ: Vùng biển ven bờ (ĐNB01); Vùng lộng (ĐNB02); Vùng biển khơi (ĐNB03); Vùng biển cả (ĐNB04).
 - + Vùng biển Tây Nam Bộ: Vùng biển ven bờ (TNB01); Vùng lộng (TNB02); Vùng biển khơi (TNB03); Vùng biển cả (TNB04).
5. Địa điểm thả lưới mẻ đầu tiên của chuyến biển: ghi đến phút của Kinh độ, Vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.
6. Địa điểm thu lưới mẻ cuối cùng của chuyến biển: ghi vị trí tàu đến phút của Kinh độ, Vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.
7. Các sản phẩm đánh bắt được chủ yếu:
 - Cá chọn: Là các loại cá có chất lượng cao (cá thu, cá ngừ đại dương, cá Hồng, cá song....);
 - Cá xô: Là các loại cá nhỏ (cá trích, cá Bạc má, cá ngừ trùn, cá ngừ ồ....); cá đáy (cá đồng, cá môi, cá trác...);
 - Cá tạp: là các loại cá phân, cá lộn,.....

Chuyến biển số:.....

Ngày xuất bến: ngày..... tháng..... năm.....; **Ngày về bến:** ngày..... tháng..... năm.....

Nơi xuất bến:.....; **Nơi về bến:**.....

Vùng hoạt động của tàu:.....; **Khối lượng chuyển tải (nếu có):**..... kg

1. Mẻ lưới đầu tiên của chuyến biển:	
1.1. Thời gian thả lưới:.....	Giờ..... phút; Ngày..... tháng.....
1.2. Địa điểm thả lưới: Vĩ độ.....	Kinh độ.....
2. Mẻ lưới cuối cùng của chuyến biển	
2.1. Thời gian thả lưới:.....	Giờ..... phút; Ngày..... tháng.....
2.2. Địa điểm thả lưới: Vĩ độ.....	Kinh độ.....
3. Tổng số mẻ lưới trong chuyến biển:..... mẻ lưới	
4. Tổng sản lượng của chuyến biển:..... (kg)	
Các sản phẩm đánh bắt được chủ yếu:	
Tôm.....	sản lượng..... kg
Cá chọn.....	sản lượng..... kg
Cá xô.....	sản lượng..... kg
Cá tạp.....	sản lượng..... kg
Mực ống.....	sản lượng..... kg
Mực nang.....	sản lượng..... kg
Ghẹ.....	sản lượng..... kg
Các loài khác.....	sản lượng..... kg

Chữ ký của thuyền trưởng
(Ghi rõ họ tên)

Phụ lục số IX

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬT KÝ KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM..... CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../BC-SNN

Hà Nội, ngày.... tháng... năm.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬT KÝ KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM.....

Kính gửi:.....

TT	CHỈ TIÊU	Sản lượng khai thác theo nghề (tấn)					Tổng sản lượng (Tấn)	% Kế hoạch năm	Số lũy kế đến hết tháng...
		Câu	Rê	Vây	Kéo	Khác			
1	Số tàu								
2	Vùng hoạt động của tàu								
	Vùng biển ven bờ (.....)								
	Vùng lộng (.....)								
	Vùng biển khơi (.....)								
	Vùng biển cả (...)								
3	Số lao động								
4	Sản lượng khai thác								
	Tôm								
	Cá chọn								

TT	CHỈ TIÊU	Sản lượng khai thác theo nghề (tấn)					Tổng sản lượng (Tấn)	% Kế hoạch năm	Số lũy kế đến hết tháng...
		Câu	Rê	Vây	Kéo	Khác			
	Cá xô								
	Cá tạp								
	Mực ống								
	Mực nang								
	Ghe								
	Khác...								

Nơi nhận:

-

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Vùng hoạt động của tàu:

+ Vùng biển Vịnh Bắc Bộ ghi: Vùng biển ven bờ (VBB01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng lộng (VBB02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển khơi (VBB03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển cả (VBB04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

+ Vùng biển Miền Trung ghi: ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển: Vùng biển ven bờ (BMT01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng lộng (BMT02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển khơi (BMT03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển cả (BMT04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

+ Vùng biển Đông Nam Bộ: Vùng biển ven bờ (ĐNB01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng lộng (ĐNB02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển khơi (ĐNB03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển cả (ĐNB04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

+ Vùng biển Tây Nam Bộ: Vùng biển ven bờ (TNB01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng lộng (TNB02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển khơi (TNB03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; Vùng biển cả (TNB04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

* Cá chọn: Là các loại cá có chất lượng cao (cá thu, cá ngừ đại dương, cá Hồng, cá song...);

* Cá xô: Là các loại cá nhỏ (cá trích, cá Bạc má, cá ngừ trùn, cá ngừ ò....); cá đáy (cá đồng, cá môi, cá trác...);

* Cá tạp: Là các loại cá phân, cá lộn,.....

Phụ lục số X
BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN BÁO CÁO.....
BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN TÍNH ĐẾN THÁNG.....
NĂM.....

TT	Nhóm nghề	NHÓM CÔNG SUẤT (cv)												Tổng	
		Nhỏ hơn 20cv		20cv - nhỏ hơn 50cv		50cv - nhỏ hơn 90cv		90cv - nhỏ hơn 250		250cv - nhỏ hơn 400cv		Lớn hơn 400cv		Số tàu	Đã cấp phép
		Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép		
1	Nghề lưới kéo														
	Lưới kéo đôi														
	Lưới kéo đơn														
2	Nghề lưới rê														
	Lưới rê tầng mặt														
	Lưới rê tầng đáy														
3	Nghề lưới vây														
	Vây ngày														
	Vây ánh sáng														

TT	Nhóm nghề	NHÓM CÔNG SUẤT (cv)												Tổng	
		Nhỏ hơn 20cv		20cv - nhỏ hơn 50cv		50cv - nhỏ hơn 90cv		90cv - nhỏ hơn 250		250cv - nhỏ hơn 400cv		Lớn hơn 400cv		Số tàu	Đã cấp phép
		Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép		
4	Nghề câu														
	Câu tay cá														
	Câu tay mực														
	Câu vàng														
5	Nghề cá ngừ đại dương														
	Câu tay														
	Câu vàng														
	Vây														
6	Nghề khác.....														
7	Tàu Dịch vụ HC nghề cá														
8	Tàu kiểm ngư														
	Tổng														

Nơi nhận:

-

CÁN BỘ TỔNG HỢP
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)